FireAnt

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	-21.9
EPS	-456

	YTD	1T	3T	6T
MES	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

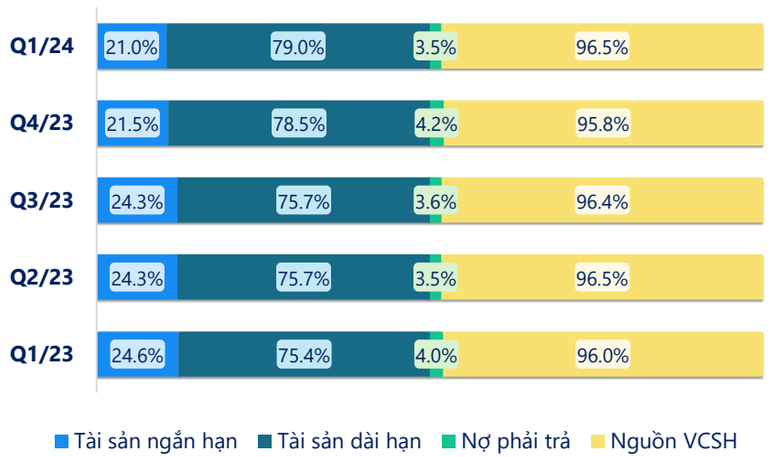

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

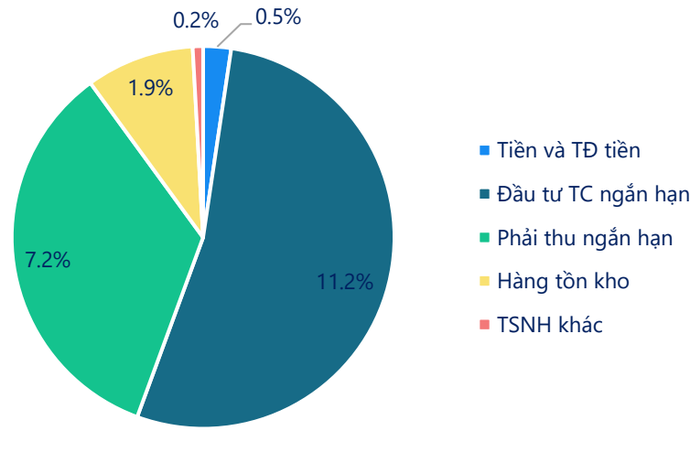

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

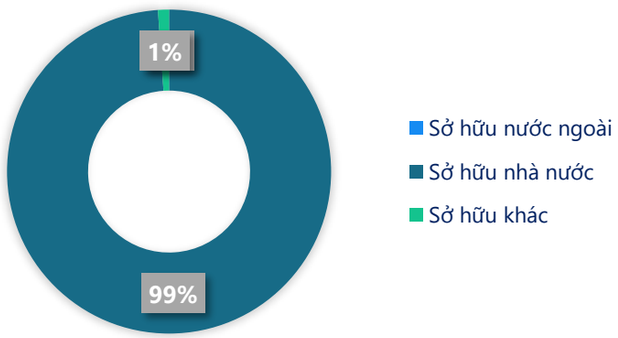

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

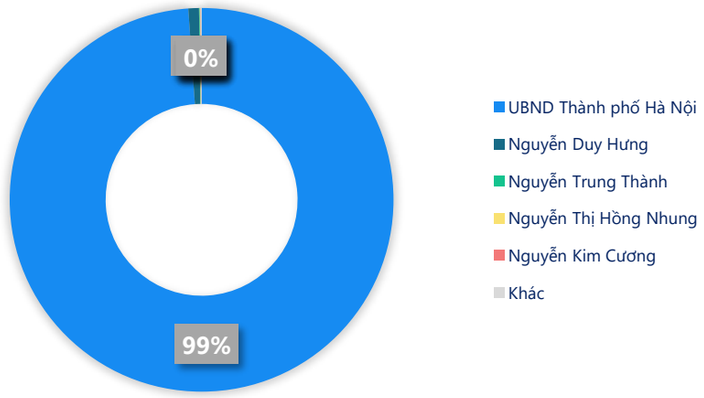

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

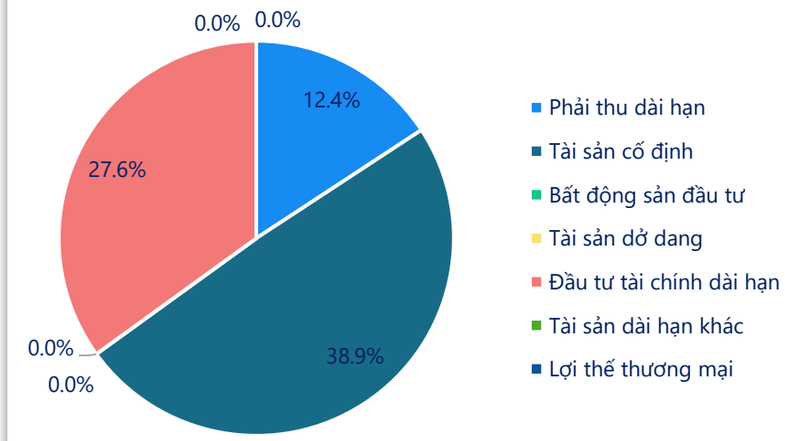

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Tiền và tương đương tiền

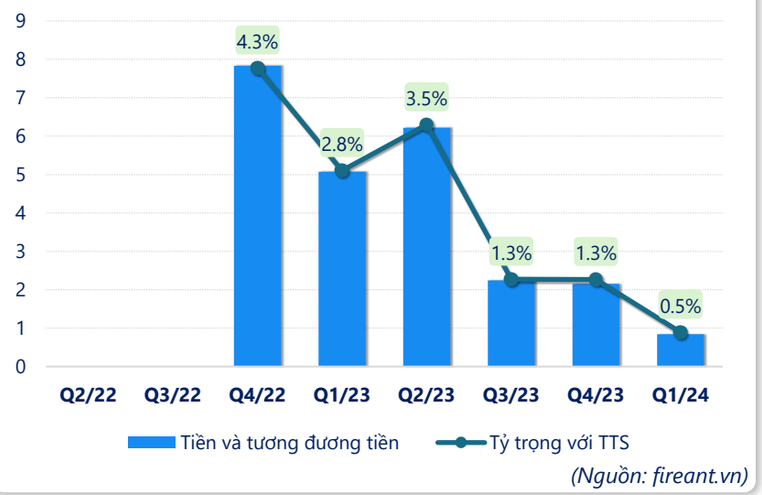

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

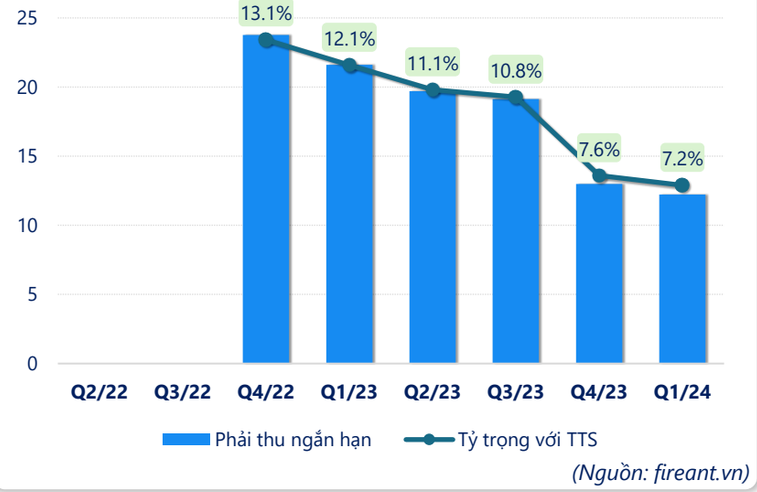

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

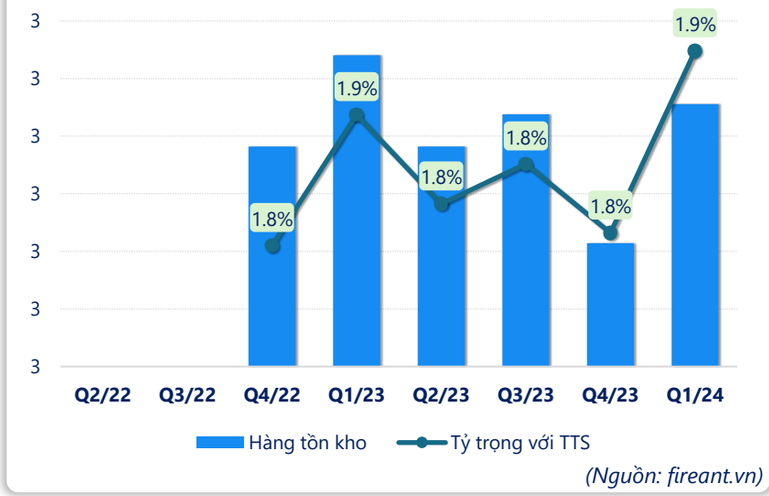

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

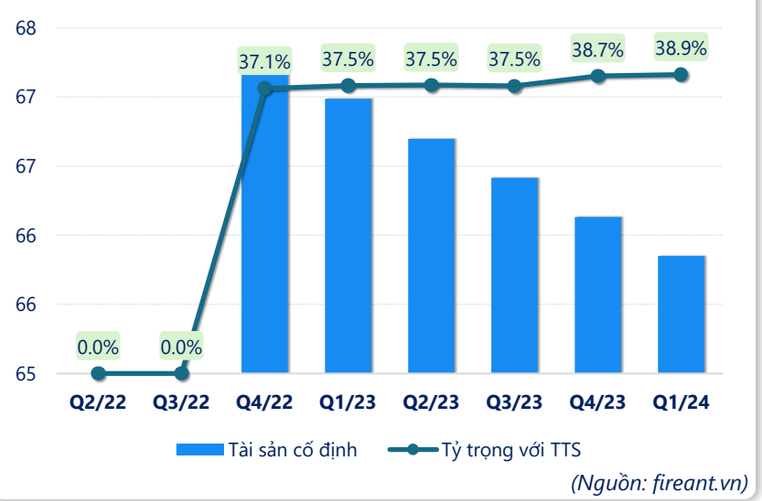

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

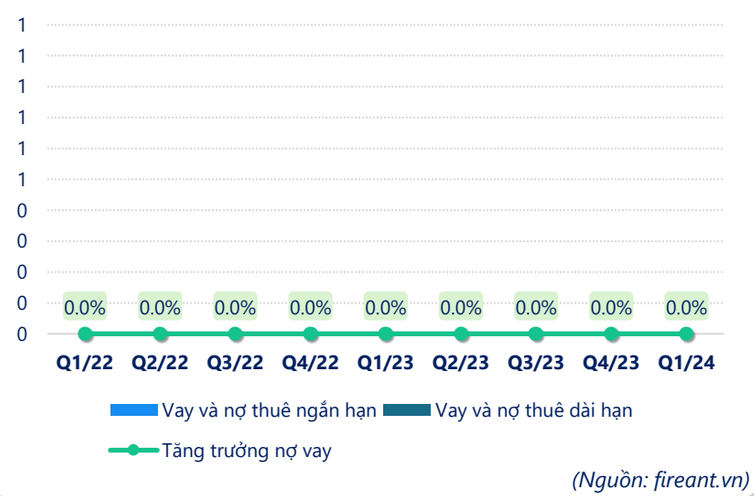

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

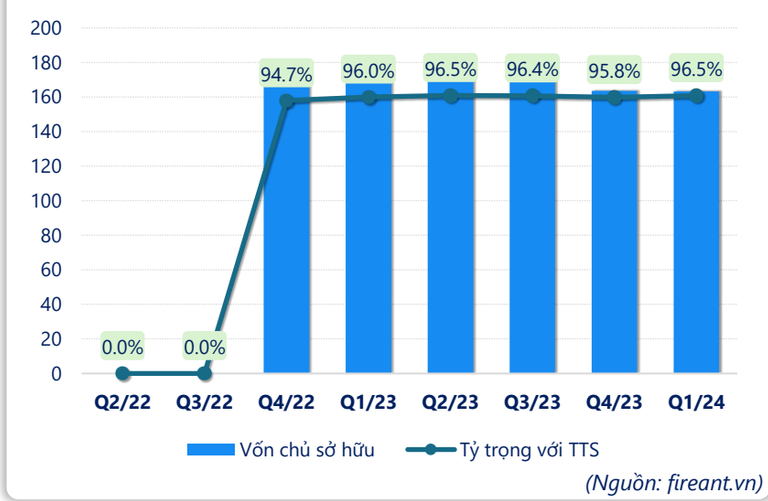

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Kết quả kinh doanh

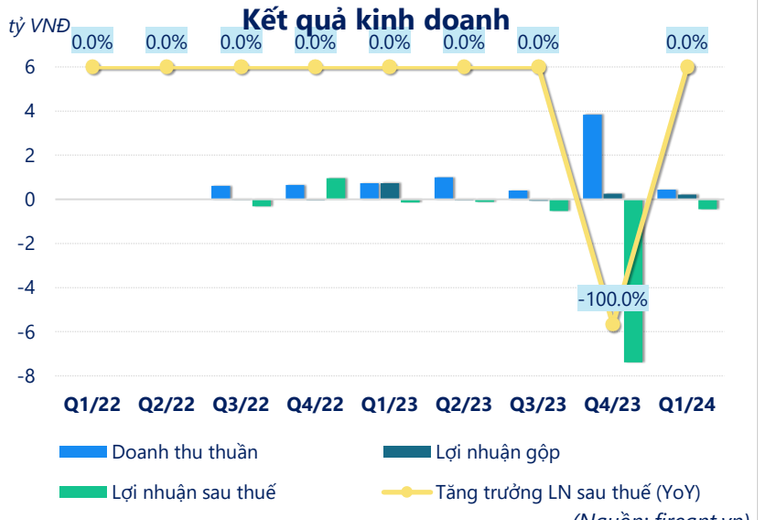

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

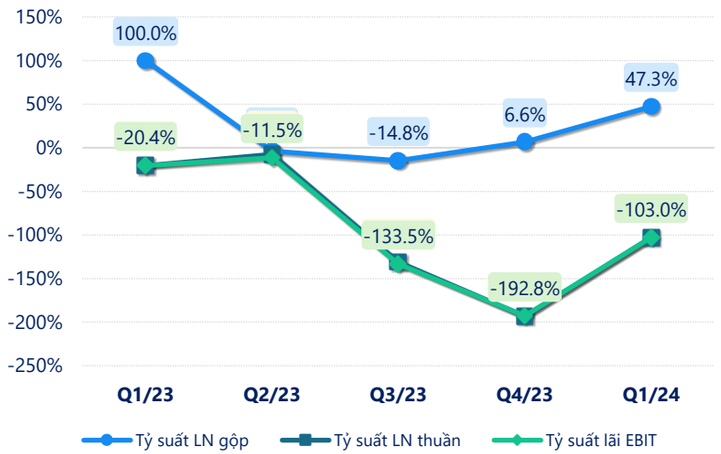

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

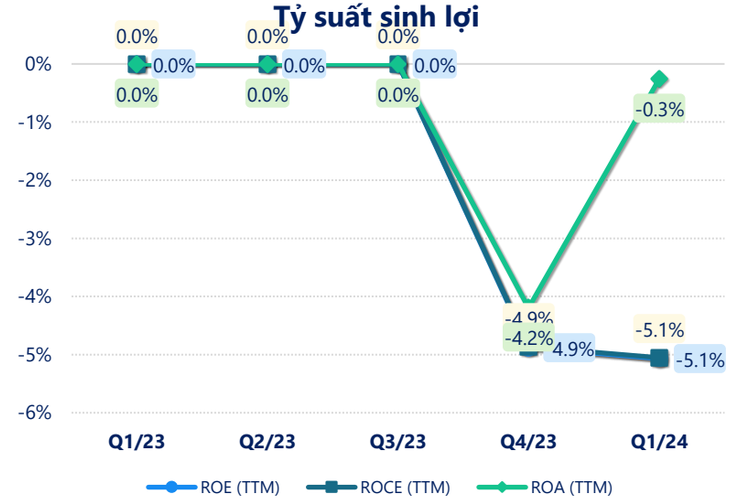

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

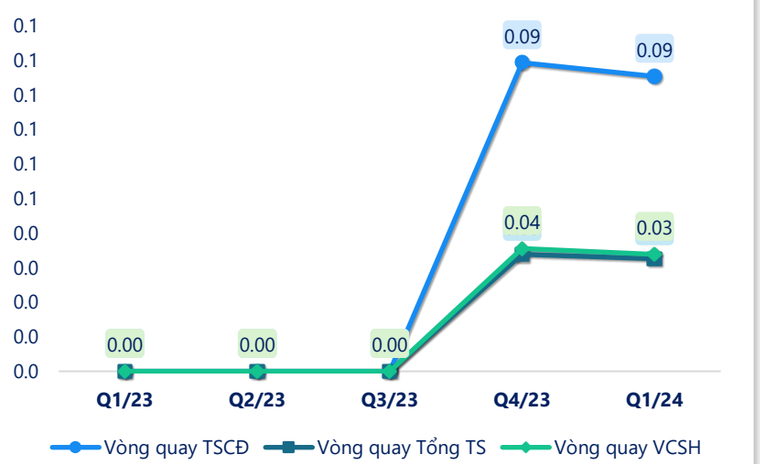

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

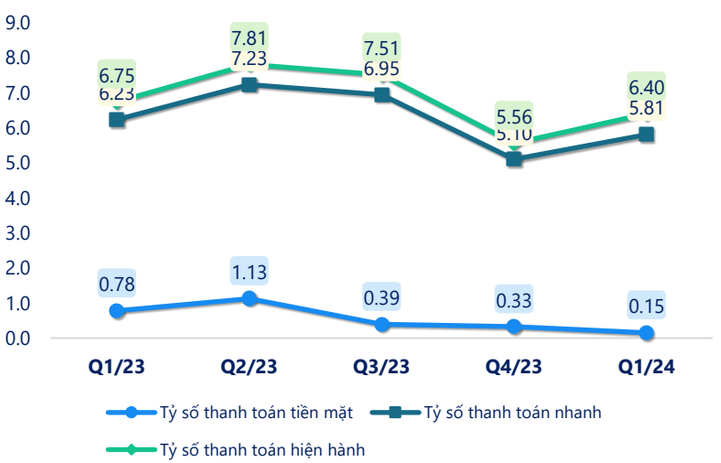

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

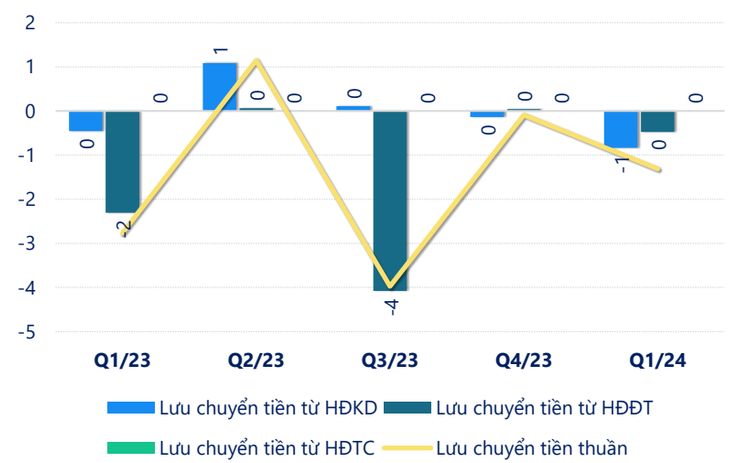

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**169**	**171**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	35.5	36.8	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	0.84	6.56	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	13.9	36.6%
Phải thu ngắn hạn	12.2	13.1	-6.7%
Hàng tồn kho	3.26	3.01	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.32	-1.5%
Tài sản dài hạn	**134**	**134**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	21.1	21.1	0.0%
Tài sản cố định	65.8	66.1	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.93	7.04	-15.8%
Nợ ngắn hạn	**5.56**	**6.61**	**-15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.58	4.53	-21.0%
Nợ dài hạn	0.37	0.44	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	0.73	1.00	0.40	3.83	0.44
Giá vốn hàng bán	0	1.04	0.46	3.58	0.23
Lợi nhuận gộp	0.73	-0.04	-0.06	0.25	0.21
Doanh thu HĐTC	0.24	0.27	0.28	0.24	0.19
Chi phí TC	0	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	-0.33	0.12	0.16	0.06
Chi phí QLDN	0.69	0.64	0.63	7.73	0.79
LN thuần từ HĐKD	-0.15	-0.08	-0.53	-7.41	-0.45
Lợi nhuận khác	0	-0.04	-0.01	0.02	0.00
LN trước thuế	-0.15	-0.12	-0.53	-7.38	-0.45
Lợi nhuận sau thuế	-0.15	-0.12	-0.53	-7.38	-0.45
LNST của CĐ cty mẹ	-0.15	-0.12	-0.53	-7.38	-0.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.46	1.08	0.11	-0.13	-0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	0.06	-4.08	0.04	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.83	5.07	6.21	2.24	2.15
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.76**	**1.15**	**-3.97**	**-0.09**	**-1.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.07	6.21	2.24	2.15	0.84

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic